

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 386 /QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quazit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ công văn số 10784/VPCP-CN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quazit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quazit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit (sau đây gọi là các khoáng chất công nghiệp) giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Quan điểm phát triển

1. Phát triển thăm dò, khai thác, chế biến các khoáng chất mica, quazit, thạch anh, silimanit, sericit và vermiculit phù hợp với Chiến lược khoáng sản

đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, công nghiệp và các yêu cầu củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường các địa phương có mỏ.

2. Phát triển khai thác, chế biến các khoáng chất công nghiệp bền vững với công nghệ tiên tiến, đảm bảo hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường; sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và có một phần xuất khẩu hợp lý.

3. Thăm dò, khai thác các khoáng chất công nghiệp phải gắn liền với chế biến sâu hoặc đáp ứng nguyên, vật liệu cho nhu cầu sản xuất trong nước, phù hợp với quy mô sản lượng mỏ và chất lượng quặng, không xuất khẩu sản phẩm chưa qua chế biến.

4. Đối với khoáng chất pyrit: Chưa quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến giai đoạn đến năm 2030 khi chưa đảm bảo hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường.

5. Đối với các khoáng chất mica và silimanit: Việc thăm dò, khai thác, chế biến phải được cân đối, gắn liền với việc thu hồi các sản phẩm mica và silimanit từ các mỏ khoáng chất cao lanh, fenspat và graphit nhằm khai thác có hiệu quả, và sử dụng tổng hợp, tiết kiệm tài nguyên.

6. Đối với các khoáng chất quarzit và thạch anh: Phát triển việc khai thác, chế biến gắn với nhu cầu thị trường, cung cấp cho các cơ sở luyện kim, sản xuất phân lân, thủy tinh, vật liệu ốp lát..., tận dụng tối đa các phế liệu làm vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo môi trường.

7. Đối với khoáng chất vermiculit: Thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ có triển vọng khai thác quy mô công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, không xuất khẩu.

8. Đối với khoáng chất sericit: Hoàn thành đầu tư khai thác, chế biến mỏ sericit Sơn Bình, tỉnh Hà Tĩnh có hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường với công nghệ tiên tiến, sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu trong nước, chỉ xem xét xuất khẩu khi nhu cầu trong nước không sử dụng hết.

II. Mục tiêu phát triển

1. *Mục tiêu tổng quát:* Khai thác và chế biến các khoáng chất công nghiệp nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng và có một phần xuất khẩu hợp lý, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội tại các khu vực có mỏ.

2. *Mục tiêu cụ thể:*

Mục tiêu thăm dò, khai thác, chế biến của các khoáng chất công nghiệp như sau:

a) Thăm dò

| STT | Tên khoáng chất | Giai đoạn đến năm 2015 | | Giai đoạn 2016-2020 | |
|-----|------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| | | Số mỏ, điểm mỏ | Trữ lượng 121+122 (triệu tấn) | Số mỏ, điểm mỏ | Trữ lượng 121+122 (triệu tấn) |
| 1 | Mica | 2 | 0,116 | 0 | 0 |
| 2 | Pyrit | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quarzit | 4 | 50 | 1 | 200 |
| 4 | Thạch anh | 3 | 11 | 0 | 0 |
| 5 | Silimanit | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Sericit | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Vermiculit | 1 | - | 1 | 1 |
| | Tổng cộng | 10 | 61,116 | 2 | 201 |

b) Khai thác, chế biến

| ST T | Tên sản phẩm khoáng chất | Năm 2015 | | Năm 2020 | | Sản lượng năm 2030 (10 ³ tấn/n) |
|------|--------------------------|----------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|--|
| | | Số mỏ, điểm mỏ | Sản lượng (10 ³ tấn/n) | Số mỏ, điểm mỏ | Sản lượng (10 ³ tấn/n) | |
| 1 | Mica bột | 3 | 3,3 | 4 | 7,3 | 8,3 |
| 2 | Quarzit cục | 8 | 550 | 12 | 900 | 1700 |
| 3 | Thạch anh hạt, bột | 9 | 180 | 12 | 600 | 800 |
| 4 | Silic kim loại | - | 6 | - | 12 | 12 |
| 5 | Silimanit | - | - | - | - | - |
| 6 | Sericit bột mịn | 1 | 8 | 1 | 16 | 16 |
| 7 | Vermiculit cục, bột | 0 | 0 | 1 | 5 | 10 |
| | Tổng cộng | 21 | 741,3 | 30 | 1528 | 2543 |

III. Quy hoạch phát triển

1. Lĩnh vực sử dụng

- Mica trong nước hiện nay sử dụng chủ yếu cho sản xuất que hàn điện, gốm sứ, sơn, tấm cách điện và mỹ phẩm v.v...

- Pyrit chủ yếu để chế biến thu hồi lưu huỳnh cho sản xuất axit sulfuric, sunfat amoni và một phần để lưu hoá cao su.

- Quarzit chủ yếu sử dụng trong lĩnh vực làm gạch chịu lửa dinat, làm chất trợ dung cho lò cao, ngoài ra còn dùng để sản xuất thủy tinh.

- Đá thạch anh chủ yếu sử dụng cho sản xuất gốm sứ và đá nhân tạo cốt liệu thạch anh. Với lượng nhỏ, nhưng đòi hỏi chất lượng rất cao sử dụng cho

trang trí nội thất, mặt đồng hồ, đồ trang sức và sản xuất các vòng thạch anh cho công nghiệp điện tử (chủ yếu tinh thể thạch anh).

- Silimanit dùng chủ yếu trong sản xuất gạch chịu lửa (trên 90%), một phần dùng trong công nghiệp gốm sứ, hoá chất và đúc. Việt Nam hiện nay chưa có cơ sở nào khai thác và chế biến silimanit và nhu cầu cũng không đáng kể.

- Sericit được sử dụng trong lĩnh vực làm nguyên liệu trong sản xuất gốm sứ, phụ gia sơn, polymer và hoá mỹ phẩm.

- Vermiculit là vật liệu cách nhiệt, cách âm rất tốt, ứng dụng nhiều trong sản xuất vật liệu chịu lửa, sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân bón, cải tạo đất trồng, chất hút ẩm; làm phụ gia hoạt tính sản xuất sơn cách nhiệt, chịu nhiệt... Trong nước hiện được sử dụng rất hạn chế, chủ yếu làm chất hút ẩm.

2. Nhu cầu các sản phẩm chế biến từ các khoáng chất

| TT | Tên sản phẩm, lĩnh vực sử dụng | Nhu cầu, ngàn tấn/năm | | | |
|----|--------------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | | 2010 | 2015 | 2020 | 2030 |
| 1 | Bột mica các loại | 1,4 | 2,4 | 4,2 | 10,8 |
| 2 | Pyrit | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quarzit cục | 259,3 | 528 | 900 | 1630 |
| 4 | Thạch anh cục, hạt, bột | 70 | 138,8 | 203,8 | 394 |
| 5 | Vật liệu chịu lửa cao nhôm* | 249,5 | 445 | 755 | 1.295 |
| 6 | Bột sericit các loại** | | | | |
| 7 | Vermiculit cục, hạt, bột** | | | | |

* Chưa xác định được lượng silimanit dùng để sản xuất vật liệu chịu lửa cao nhôm do có nhiều loại khác thay thế.

** Nhu cầu nhỏ, chưa xác định được định lượng do có nhiều nguyên liệu thay thế.

3. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến mica

a) Quy hoạch thăm dò

- *Giai đoạn đến năm 2015:*

+ Thăm dò mỏ mica-felspat Làng Tốt-Cà Nông (Quảng Ngãi) với trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 20.000 tấn mica.

+ Thăm dò mỏ mica Khâu Lâu (Hà Giang) với trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 96.000 tấn mica.

- *Giai đoạn sau năm 2015:* Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng và thăm dò khai thác các mỏ đưa vào khai thác.

b) Quy hoạch khai thác, chế biến

- *Giai đoạn đến năm 2015:*

+ Đầu tư cải tạo, phục hồi khai thác các mỏ mica (cao lanh, fenspat) Sơn Mãn và Làng Múc (Lào Cai), đầu tư chiều sâu công nghệ nghiền mịn, tuyển nổi, tuyển từ và tuyển tinh mica. Công suất khai tuyển của mỗi mỏ khoảng 150 tấn bột mica/năm.

+ Đầu tư khai thác mỏ mica Khâu Lầu (Hà Giang) với quy mô 5.000 tấn tinh quặng và bột mica các loại/năm.

- *Giai đoạn 2016-2020:*

+ Duy trì công suất các mỏ và cơ sở chế biến hiện có;

+ Đầu tư mới khai thác và chế biến mica-fenspat tại khu mỏ Làng Tốt-Cà Nông (Quảng Ngãi), công suất khoảng 1.000 tấn/năm mica bột các loại.

- *Giai đoạn 2021-2030:* Duy trì công suất các cơ sở khai thác, chế biến đang hoạt động.

4. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến pyrit

Không thăm dò thêm và khai thác trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 do điều kiện công nghệ và môi trường, sản phẩm chế biến không có khả năng cạnh tranh. Các mỏ, điểm mỏ đã thăm dò tổng hợp đánh giá trữ lượng, dự kiến bổ sung vào danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

5. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến quazit

a) Quy hoạch thăm dò

- *Giai đoạn đến năm 2015:*

+ Thăm dò mở rộng mỏ quazit Làng Lai (Thái Nguyên) để duy trì công suất mỏ, trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 41,5 triệu tấn.

+ Thăm dò mỏ quazit Khe Đầm (Phú Thọ), trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 2 triệu tấn.

+ Thăm dò mỏ quazit Xuân Hồng (Hà Tĩnh), trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 4 triệu tấn.

+ Thăm dò mỏ quazit Sa Nghĩa (Kon Tum) - Khu vực đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

+ Thăm dò các mỏ, điểm mỏ đã cấp phép khai thác nhưng chưa thăm dò: Làng Chàng, Bản Giàng và Minh Hà (Bắc Hà, Lào Cai), Hương Phong (A Lưới, Thừa Thiên-Huế).

- *Giai đoạn 2016-2020:*

Thăm dò nâng cấp trữ lượng quazit ở khu Giáp Hạ và Đồng Cỏ thuộc mỏ Đồn Vàng (Phú Thọ).

b) Quy hoạch khai thác, chế biến

- *Giai đoạn đến năm 2015:*

+ Duy trì công suất các mỏ, điểm mỏ đang khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản của cấp có thẩm quyền cấp phục vụ nhu cầu sản xuất công nghiệp tại địa phương.

+ Đầu tư mới khai thác, chế biến mỏ Khe Đầm (Phú Thọ).

Tổng công suất khai thác các mỏ quazit đến năm 2015 đạt khoảng 260-300 ngàn m³.

- *Giai đoạn 2016-2020:*

+ Đầu tư mới khai thác, chế biến mỏ quazit Xuân Hồng (Hà Tĩnh) với công suất 100.000 m³/năm; mỏ Làng Ngãm-Làng Ngành (Hoà Bình) với công suất khoảng 20.000 m³/năm và mỏ Bản Bó (Thanh Hóa) với công suất 100.000 m³/năm.

+ Đầu tư khai thác, chế biến quazit một trong số các điểm mỏ Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong thuộc tỉnh Kon Tum.

- *Giai đoạn 2021-2030:*

Đầu tư mới khai thác, chế biến quazit ở khu Giáp Hạ và khu Đồng Cỏ thuộc mỏ quazit Đồn Vàng với quy mô công suất 150.000 m³/năm.

6. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến thạch anh

a) Quy hoạch thăm dò

- *Giai đoạn đến năm 2015:*

+ Thăm dò thạch anh thuộc điểm mỏ Bản Mù-Làng Nhi huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, tổng trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 3,8 triệu tấn.

+ Thăm dò thạch anh tại 2 khu vực xã Nậm Búng và xã Gia Hội, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, tổng trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 5,2 triệu tấn.

+ Thăm dò thạch anh tại 2 khu vực: Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên; và Hà Dom phân bố trên hai xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, và Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, tổng cấp 121+122 dự kiến khoảng 2 triệu tấn.

+ Thăm dò thạch anh tại các xã Ân Hữu, Ân Phong, Ân Đức huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định, tổng trữ lượng cấp 121+122 dự kiến khoảng 0,5 triệu tấn.

- *Giai đoạn 2016-2020:* Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng và thăm dò khai thác các mỏ đang hoạt động.

b) Quy hoạch khai thác, chế biến

- *Giai đoạn đến năm 2015:*

+ Duy trì công suất các mỏ thạch anh đã cấp phép khai thác và đang hoạt

động.

+ Đầu tư mới dự án nhà máy sản xuất silic kim loại tại Khu công nghiệp Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, công suất giai đoạn I: 6.000 tấn silic kim loại/năm.

- *Giai đoạn 2016-2020:*

+ Đầu tư mới dự án khai thác, chế biến mỏ thạch anh tại xã Bản Mù và Làng Nhì, huyện Trầm Thủy, tỉnh Yên Bái, công suất sản phẩm thạch anh cục, hạt và bột nghiền khoảng 200.000 tấn/năm; tại khu Nậm Búng và Gia Hội huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, công suất khoảng 250.000 tấn/năm.

+ Đầu tư mới dự án khai thác, chế biến mỏ thạch anh tại các xã Ân Hữu, Ân Phong, Ân Đức huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định hoặc mỏ thạch anh Núi Đá xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà và Hà Đông xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu và xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, công suất các sản phẩm khoảng 50.000 tấn/năm.

+ Đầu tư mở rộng giai đoạn II nhà máy sản xuất silic kim loại tại Khu công nghiệp Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, nâng công suất 12.000 tấn silic kim loại/năm.

- *Giai đoạn 2021-2030:* Duy trì sản lượng các mỏ đang hoạt động và nhà máy sản xuất silic kim loại tại Khu công nghiệp Nhơn Hội.

7. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến silimanit

Chưa đầu tư thăm dò, khai thác mỏ/ điểm mỏ khi chưa có kết quả điều tra đánh giá mỏ độc lập có triển vọng, khuyến khích việc đầu tư đổi mới công nghệ, khai thác, tuyển để thu hồi triệt để silimanit đi kèm tại các mỏ khoáng như mỏ graphit Hưng Nhượng (Quảng Ngãi) v.v.

8. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến sericit

a) Quy hoạch thăm dò

Ngoài mỏ Sơn Bình, tỉnh Hà Tĩnh, kết quả điều tra chưa phát hiện thêm các mỏ có giá trị công nghiệp, vì vậy đến năm 2020 chưa có dự án thăm dò sericit.

b) Quy hoạch khai thác, chế biến

Giai đoạn đến năm 2015:

Đầu tư xây dựng mỏ tuyển sericit Sơn Bình, tỉnh Hà Tĩnh, với quy mô công suất 42.000 tấn quặng nguyên khai/năm, tương đương với 16.082 tấn/năm quặng tinh bột (trong đó, loại I là 6.615 tấn) cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- *Giai đoạn sau năm 2015:* Mỏ Sơn Bình đạt công suất thiết kế sau năm 2016 và tiếp tục đầu tư duy trì công suất, không đầu tư thêm mỏ mới.

9. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến vermiculit

a) Quy hoạch thăm dò

Giai đoạn đến năm 2015: Thăm dò mỏ vermiculit Sơn Thủy thuộc địa bàn 3 xã Sơn Thủy, Chiềng Ken và Tân Thượng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai khi có kết quả điều tra cơ bản đánh giá có triển vọng.

b) Quy hoạch khai thác, chế biến

- *Giai đoạn đến năm 2015:* Không có dự án

- *Giai đoạn 2016-2020:* Nếu kết quả thăm dò mỏ vermiculit Sơn Thủy khả quan, có thể đầu tư khai thác quy mô phù hợp đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, không xuất khẩu.

Tài nguyên trữ lượng các khoáng chất công nghiệp xem tại Phụ lục số 01; Danh mục các dự án thăm dò và khai thác giai đoạn đến năm 2020 tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định.

IV. Vốn đầu tư

1. Nhu cầu vốn đầu tư: Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho thăm dò, khai thác và chế biến các khoáng chất công nghiệp đến năm 2020 khoảng 896 tỷ đồng.

Trong đó: Vốn thăm dò khoảng 106 tỷ đồng; vốn đầu tư khai thác và tuyển quặng khoảng 495 tỷ đồng; vốn đầu tư chế biến sâu khoảng 295 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn của các doanh nghiệp trong nước, trong đó vốn tự có của doanh nghiệp chiếm 20%-30%; 30-40% là vốn vay tín dụng của Nhà nước cho các dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định, khoảng 35-40% vốn vay thương mại của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.

Chi tiết nhu cầu vốn đầu tư xem Phụ lục số 03 kèm theo.

V. Giải pháp và cơ chế chính sách thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp

- Tăng cường công tác quản trị tài nguyên và kiểm tra các hoạt động khoáng sản đối với các loại khoáng chất mica, pyrit, quartzit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit từ địa phương đến Trung ương (kể cả sản phẩm đi kèm thu được từ khai thác, chế biến các khoáng chất khác như cao lanh, fenspat, graphit...);

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế chế biến sâu, đổi mới công nghệ tuyển (tuyển từ tính cao, hóa tuyển...) để thu được sản phẩm đạt phẩm cấp cao sử dụng trong lĩnh vực hóa mỹ phẩm, dược phẩm và/hoặc các sản phẩm mới khác, đặc biệt chú trọng thu hồi các khoáng chất mica, thạch anh, sericit và vermiculit đối với các mỏ có khoáng chất đi kèm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và tăng tỷ lệ thu hồi tài nguyên;

- Ban hành yêu cầu và điều kiện cụ thể về chỉ tiêu công nghệ, chất lượng, quy cách sản phẩm chế biến của các khoáng chất công nghiệp;

- Triển khai việc thực hiện quan trắc môi trường đối với các mỏ, điểm mỏ

pyrit đã đóng cửa; đánh giá kết quả hoạt động hoàn trả môi trường và đề ra các giải pháp khắc phục tận gốc hậu quả ô nhiễm arsen đối với sức khỏe của nhân dân sinh sống trong và xung quanh các khu vực đó.

- Thực hiện việc khoan định, phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm, dự trữ khoáng sản phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ khu vực khoáng sản chưa cấp phép hoạt động khoáng sản, ngăn chặn kịp thời hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu trái phép.

2. Cơ chế chính sách thực hiện Quy hoạch

Ban hành cơ chế chính sách khuyến khích nghiên cứu, hợp tác chuyên gia công nghệ đầu tư chế biến sâu các khoáng chất công nghiệp, gia tăng tối đa khả năng thu hồi các khoáng chất đi kèm từ việc khai thác, chế biến khoáng sản khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, địa phương liên quan kiểm tra thực hiện các dự án khai thác, chế biến các khoáng chất công nghiệp theo Quy hoạch;

- Định kỳ cập nhật và thời sự hóa, bổ sung và đề xuất việc điều chỉnh Quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế;

- Chỉ đạo việc phát triển đầu tư chế biến sâu với công nghệ tiên tiến, đảm bảo môi trường các mỏ khoáng chất công nghiệp độc lập và các mỏ có khoáng chất đi kèm nhằm tận thu tối đa tài nguyên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì việc triển khai điều tra cơ bản đối với các khoáng chất mica, quartzit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit tại các khu vực có tiềm năng để bổ sung vào Quy hoạch;

- Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đối với khoáng sản pyrit; khu vực có khoáng sản nhỏ lẻ, phân tán giao địa phương quản lý;

- Chỉ đạo việc triển khai quan trắc môi trường, kiểm soát các dự án cải tạo phục hồi môi trường sau đóng cửa đối với các mỏ pyrit.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ: Triển khai chương trình nghiên cứu ứng dụng đối với sản phẩm chế biến sâu các khoáng chất công nghiệp; giám sát, đánh giá việc chuyển giao công nghệ chế biến sâu các khoáng chất công nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư các dự án khai thác, chế biến các khoáng chất công nghiệp theo Quy hoạch trên địa bàn;

- Tăng cường bảo vệ tài nguyên các khu vực khoáng sản khoáng chất công nghiệp chưa cấp phép thăm dò, khai thác, khu vực dự trữ quốc gia, ngăn chặn

kịp thời các hoạt động khai thác, xuất khẩu trái phép.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Bộ Công Thương,
- Các Vụ, Cục, Viện thuộc Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CNNg (5 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

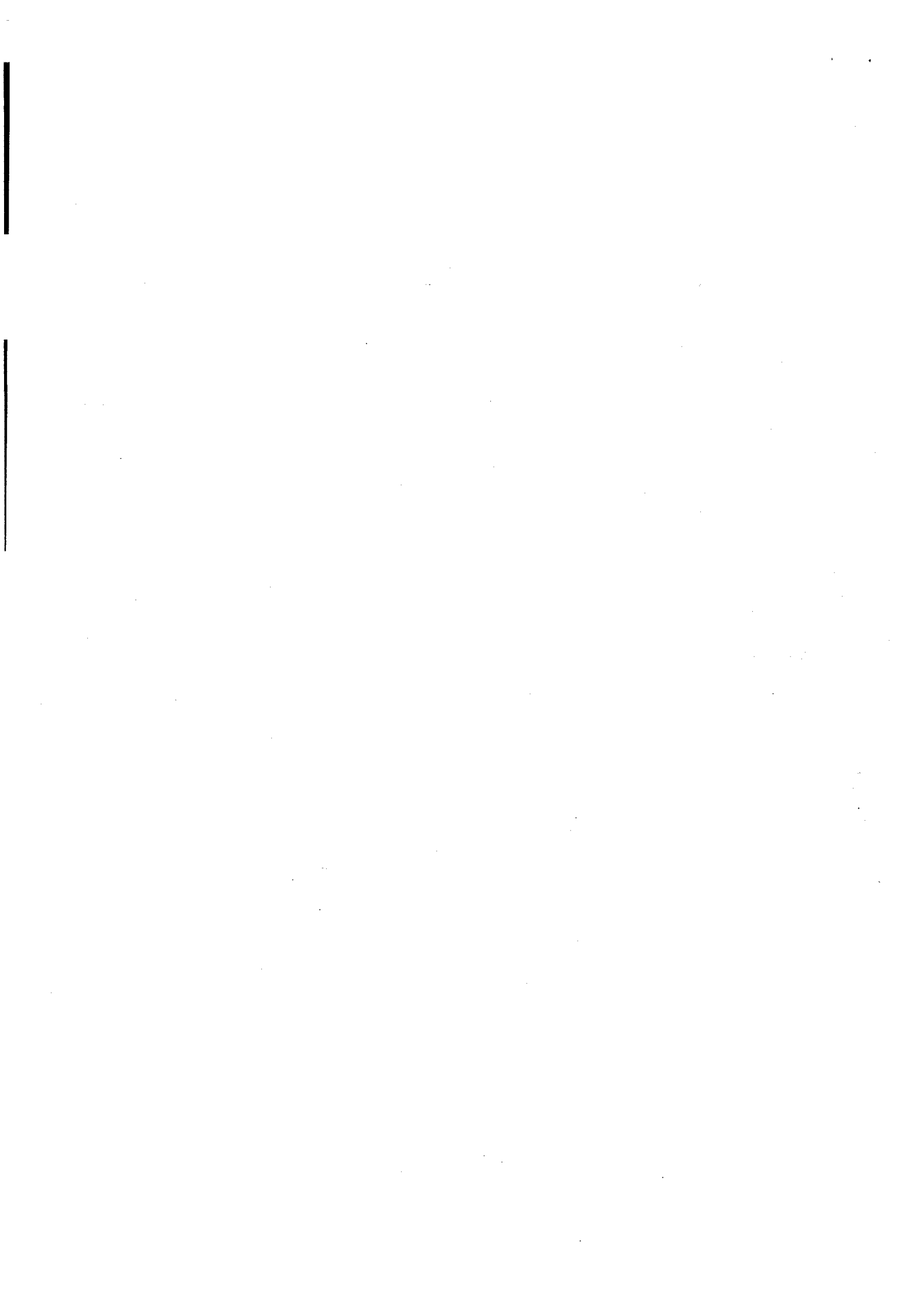


Lê Dương Quang

PHỤ LỤC 01. BẢNG TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 386/QĐ-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2013
 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| STT | Loại khoáng chất | Số mỏ | Tài nguyên trữ lượng, ngàn tấn | | | | |
|-----|------------------|-------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|----------|
| | | | A+B (121*) | C ₁ (122*) | C ₂ (333*) | P ₁ (334a*) | Tổng |
| 1 | Mica | 10 | | 0,6 | 10,0 | 335,9 | 346,5 |
| 2 | Pyrit | 12 | 5.411 | 12.776 | 31.116 | 1.441 | 50.744 |
| 3 | Quarzit* | 3 | 1.591* | 2.724* | 275.910* | 2.462* | 280.687* |
| 4 | Thạch anh* | 2 | 788* | 3.386* | 540,4* | 1.145* | 5.859* |
| 5 | Silimanit | 1 | | | 30.000 | 74.500 | 104.500 |
| 6 | Sericit* | 1 | 342* | 873* | 1.438* | | 2.654* |
| 7 | Vermiculit | 1 | | | 3,682 | 8,382 | 12,064 |

Ghi chú: Dấu () trữ lượng được tính theo phân cấp trữ lượng mới*



PHỤ LỤC 02. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI ĐẾN NĂM 2020
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 386/QĐ-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

I. Dự án thăm dò

| TT | Tên khoáng chất, dự án thăm dò | Mục tiêu trữ lượng (cấp 121+122) | |
|----------|--|----------------------------------|---------------|
| | | Đến 2015 | 2016-2020 |
| A | Mica | | |
| 1 | Đề án thăm dò mỏ mica Khâu Lâu, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang | 96.000 tấn | |
| 2 | Đề án thăm dò, bao gồm cả nghiên cứu công nghệ chế biến quy mô bán công nghiệp quặng mica-felspat mỏ Làng Tốt-Cà Nông, tỉnh Quảng Ngãi | 20.000 tấn | |
| B | Quarzit | | |
| 1 | Đầu tư thăm dò mở rộng mỏ quarzit Làng Lai (xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên) | 41,5 triệu tấn | |
| 2 | Đánh giá, thăm dò quarzit Khe Đầm (Giáp Lai, Thanh Sơn, Phú Thọ) | 2 triệu tấn | |
| 3 | Thăm dò quặng quarzit Xuân Hồng (Xuân Hồng, Nghi Xuân, Hà Tĩnh) | 4 triệu tấn | |
| 4 | Thăm dò khu vực quarzit Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum (khu vực đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương thăm dò). | | |
| 5 | Đầu tư thăm dò nâng cấp trữ lượng quarzit ở 2 khu Giáp Hạ và Đồng Cỏ thuộc mỏ Đồn Vàng | | 200 triệu tấn |
| 6 | Thăm dò quặng quarzit mỏ Làng Ngăm-Làng Ngành, tỉnh Hoà Bình | | 2 triệu tấn |
| 7 | Thăm dò khu vực quarzit Bản Bó, tỉnh Thanh Hóa | | 10 triệu tấn |
| 8 | Thăm dò một trong các mỏ Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong thuộc tỉnh Kon Tum | | 10 triệu tấn |
| C | Thạch anh | | |
| 1 | Thăm dò thạch anh Bản Mù-Làng Nhi tại hai xã Bản Mù và Làng Nhi, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái | 3,8 triệu tấn | |
| 2 | Thăm dò hai khu thạch anh phân bố ở xã Nậm Búng và xã Gia Hội, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái | 5,2 triệu tấn | |
| 3 | Thăm dò quặng thạch anh tại các xã Ân Hữu, Ân Phong, Ân Đức huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định | 0,5 triệu tấn | |

| TT | Tên khoáng chất, dự án thăm dò | Mục tiêu trữ lượng (cấp 121+122) | |
|----|---|----------------------------------|-----------|
| | | Đến 2015 | 2016-2020 |
| 4 | Thăm dò thạch anh tại 2 khu vực: Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà và Hà Dom (phổ tra) phân bố trên hai xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, và Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên | 2 triệu tấn | |

II. Dự án khai thác, chế biến

| TT | Tên khoáng chất, dự án khai thác, chế biến | Công suất khai thác, chế biến | |
|----------|---|-------------------------------|--------------------------|
| | | Đến 2015 | 2016-2020 |
| A | Mica | | |
| 1 | Khai thác, chế biến mica mỏ Khâu Lầu, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang | 5.000 tấn quặng tinh | |
| 2 | Phục hồi khai thác, chế biến sâu mica-kaolin-felspat mỏ Sơn Mãn, tỉnh Lào Cai | 150 tấn bột mica | |
| 3 | Phục hồi khai thác, chế biến sâu mica-kaolin-felspat mỏ Làng Múc, tỉnh Lào Cai | 150 tấn bột mica | |
| 4 | Khai thác, chế biến mica-fenspat tại khu mỏ Làng Tốt-Cà Nông, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi | | 1.000 tấn SP mica bột |
| B | Quarzit | | |
| 1 | Khai thác, chế biến quarzit mỏ Khe Đầm, tỉnh Phú Thọ | 20.000 m ³ | |
| 2 | Khai thác, chế biến quarzit mỏ Xuân Hồng, tỉnh Hà Tĩnh | | 100.000 m ³ |
| 3 | Khai thác, chế biến quarzit mỏ Làng Ngăm-Làng Ngành, tỉnh Hoà Bình | | 20.000 m ³ |
| 4 | Khai thác, chế biến quarzit của điểm Bản Bó, tỉnh Thanh Hóa | | 100.000 m ³ |
| 5 | Khai thác, chế biến quarzit một trong số các điểm quặng Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong thuộc tỉnh Kon Tum | | 100.000 m ³ |
| C | Thạch anh | | |
| 1 | Khai thác, chế biến thạch anh tại xã Bản Mù và Làng Nhì, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái | | 200.000 tấn SP thạch anh |
| 2 | Khai thác, chế biến thạch anh tại khu Nậm Búng, và khu Gia Hội huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái | | 250.000 tấn SP thạch anh |
| 3 | Khai thác, chế biến thạch anh tại các xã Ân Hữu, Ân Phong, Ân Đức huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định hoặc mỏ thạch anh Núi Đá xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà và Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu và xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên | | 50.000 tấn SP thạch anh |
| D | Sericit | | |
| 1 | Xây dựng mới mỏ tuyển quặng sericit mỏ Sơn Bình, tỉnh Hà Tĩnh | 8.000 tấn bột sericit | 16.000 tấn bột sericit |

III. Dự án chế biến sâu

| TT | Tên khoáng chất, dự án chế biến | Công suất chế biến | |
|----|--|--------------------------|---------------------------|
| | | Đến 2015 | 2016-2020 |
| 1 | Nhà máy sản xuất silic kim loại Khu công nghiệp Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 6.000 tấn silic kim loại | 12.000 tấn silic kim loại |

PHỤ LỤC 03. BẢNG TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 386/QĐ-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT | Tên khoáng chất | Thăm dò | | Khai thác, tuyển | | Chế biến sâu | |
|----|------------------|--------------|-----------|------------------|------------|--------------|-----------|
| | | Đến năm 2015 | 2016-2020 | Đến năm 2015 | 2016-2020 | Đến năm 2015 | 2016-2020 |
| 1 | Mica | 7 | 10 | 40 | 45 | 0 | 0 |
| 2 | Pyrit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quarzit | 20 | 30 | 40 | 35 | 0 | 0 |
| 4 | Thạch anh | 33 | 0 | 10 | 60 | 200 | 95 |
| 5 | Silimanit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Sericit | 5 | 0 | 210 | 50 | 0 | 0 |
| 7 | Vermiculit | 1 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 66 | 40 | 300 | 195 | 200 | 95 |

